



CẬP NHẬT KẾT QUẢ KINH DOANH QUÝ 4/2024

CTCP Thủy điện Gia Lai

Ngày 31/12/2024	28,000 VNĐ		
Thay đổi	1 tháng	3 tháng	6 tháng
	-0.7%	0.0%	-1.7%

DT thuần Q4/24
92.7
tỷ VNĐ
QoQ: ▲ 8.60 10.3%
YoY: ▼ 0.10 -0.1%

LN thuần Q4/24
77.4
tỷ VNĐ
QoQ: ▲ 24.3 45.8%
YoY: ▲ 29.0 60.0%

LN sau thuế Q4/24
68.6
tỷ VNĐ
QoQ: ▲ 19.7 40.3%
YoY: ▲ 25.2 58.0%

Tỷ suất lãi EBIT 2024
74.7%
YoY: +/- ▲ 7.2%

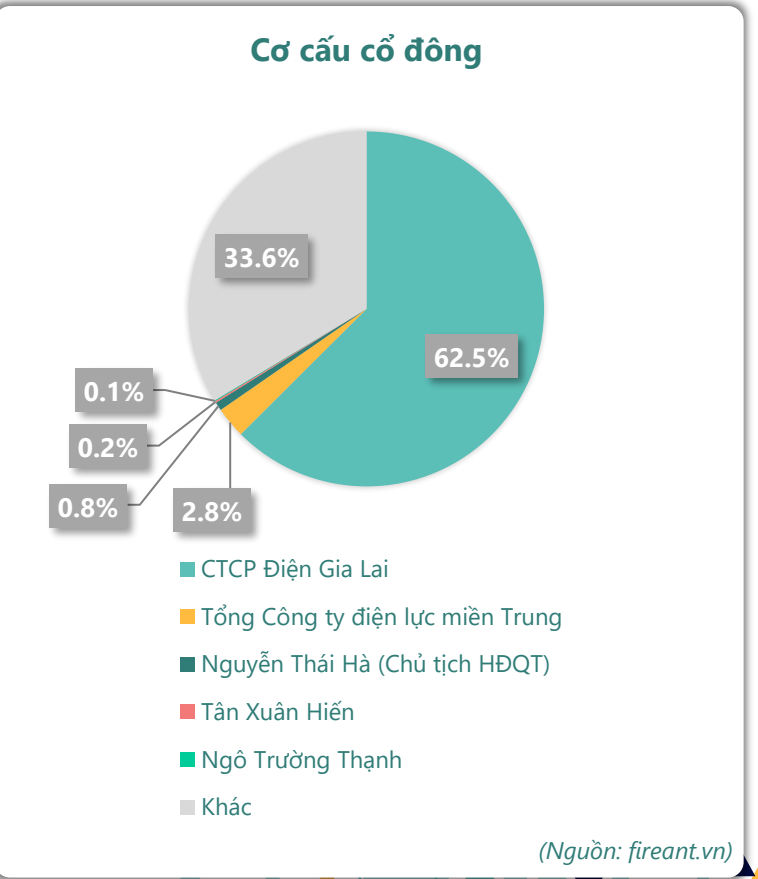
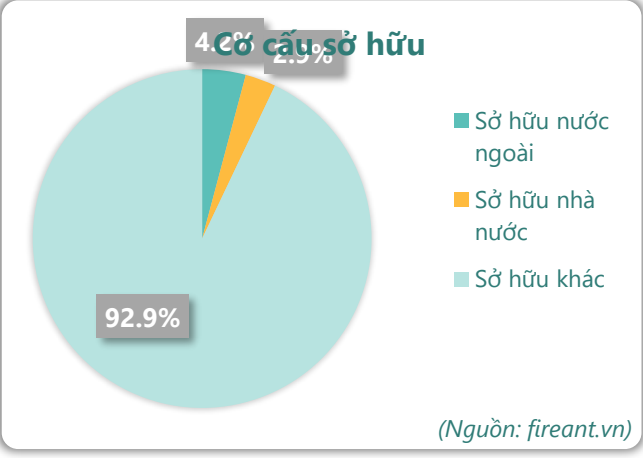
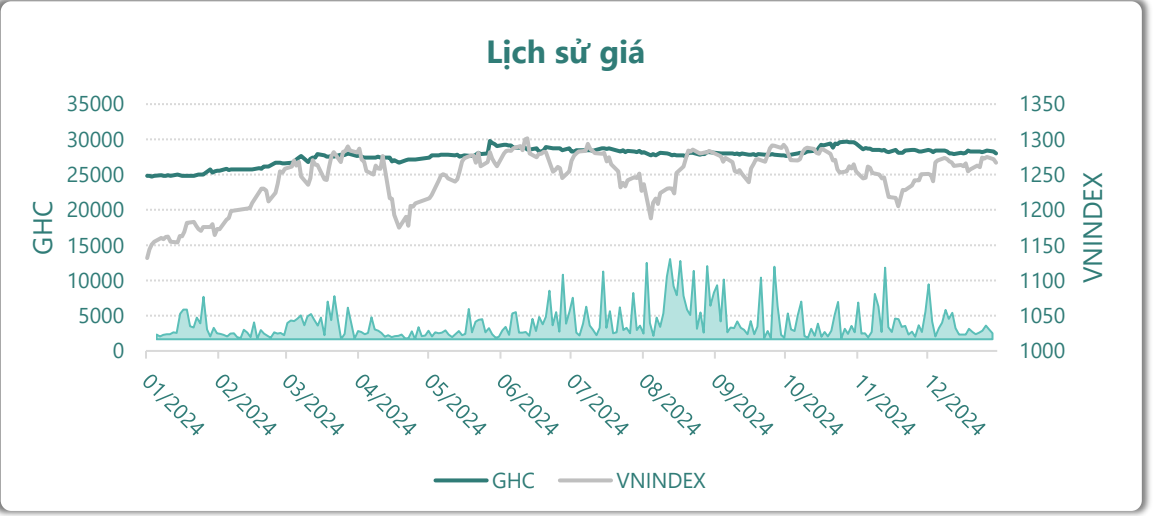
ROE 2024
18.2%
YoY: +/- ▲ 1.8%

Sàn giao dịch	UPCOM
Khoảng giá 52 tuần	24,724 - 29,781
Vốn hóa (tỷ VNĐ)	1,335
Số lượng CPLH (CP)	47,662,500
KLGD BQ 20 phiên (CP)	21,980
Sở hữu nước ngoài	4.2%
Beta	0.43
EPS	3,808
P/E	7.4

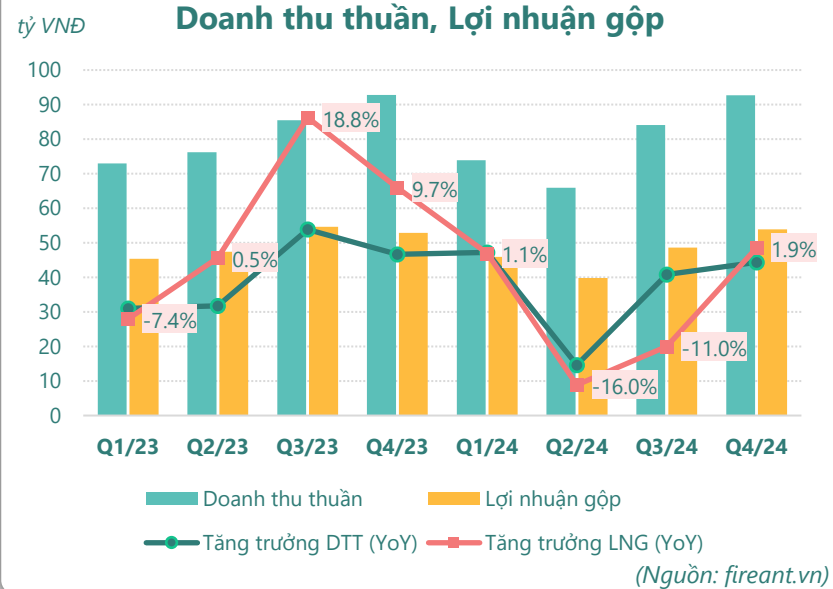
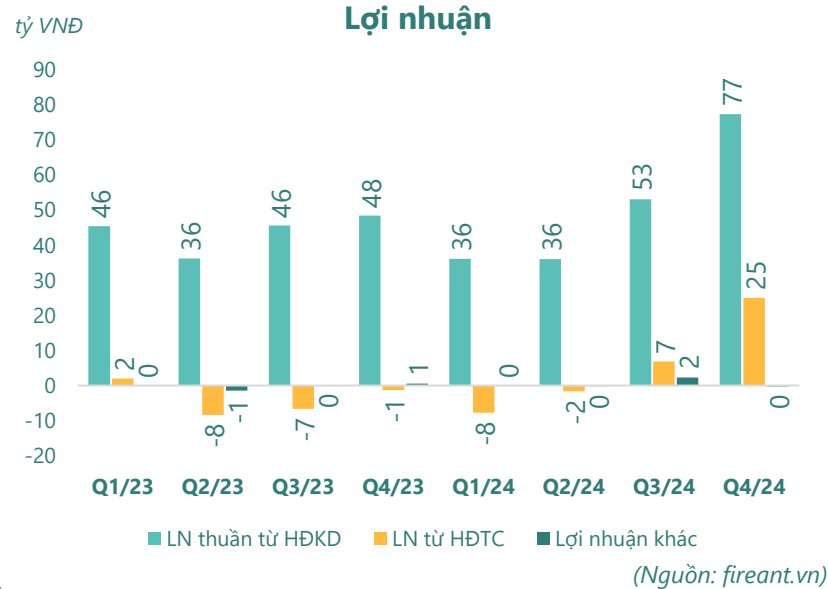
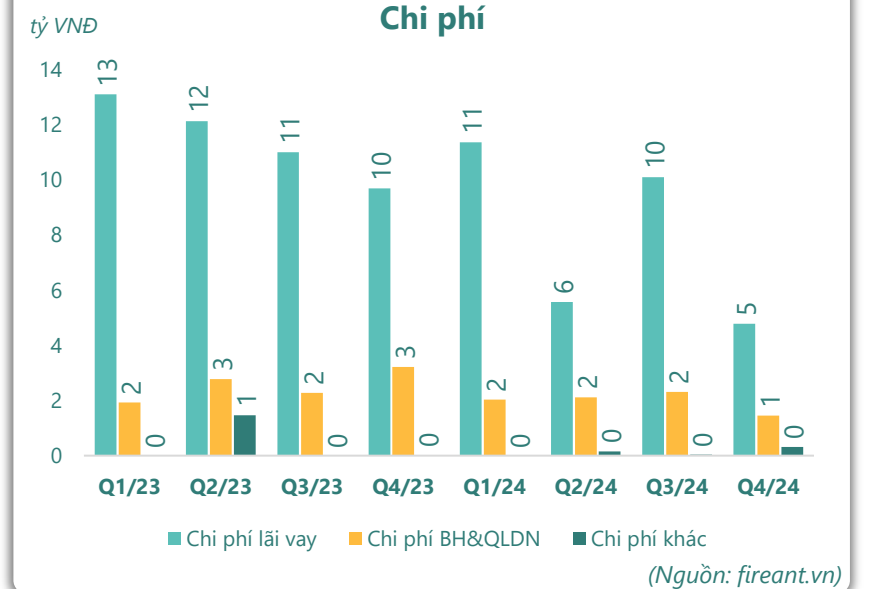
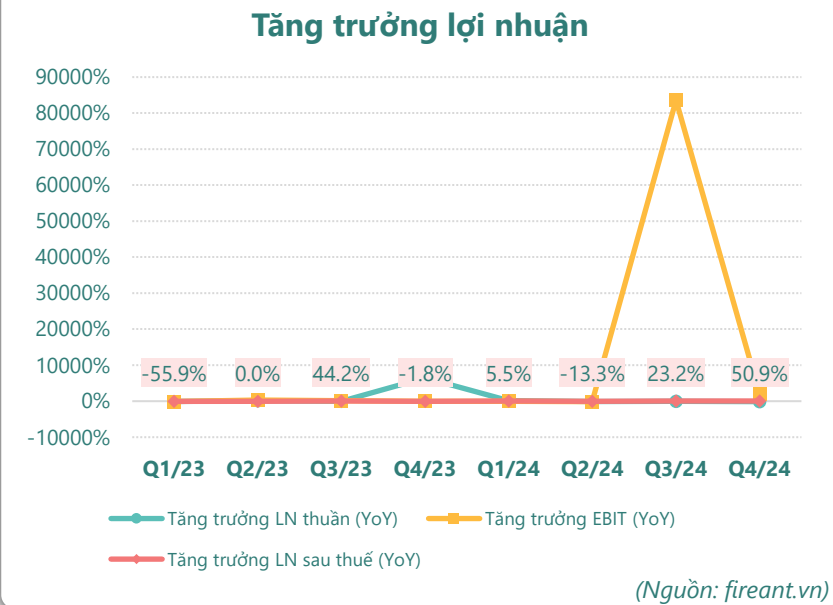
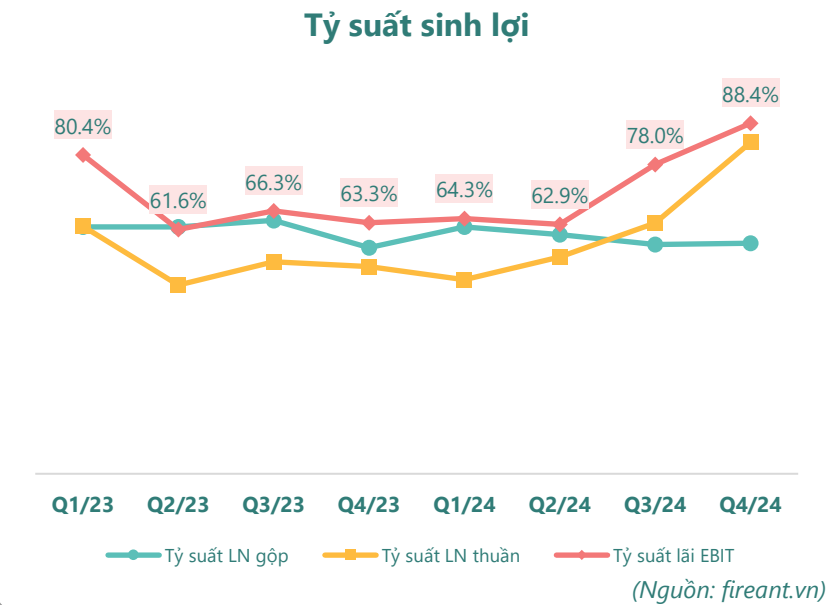
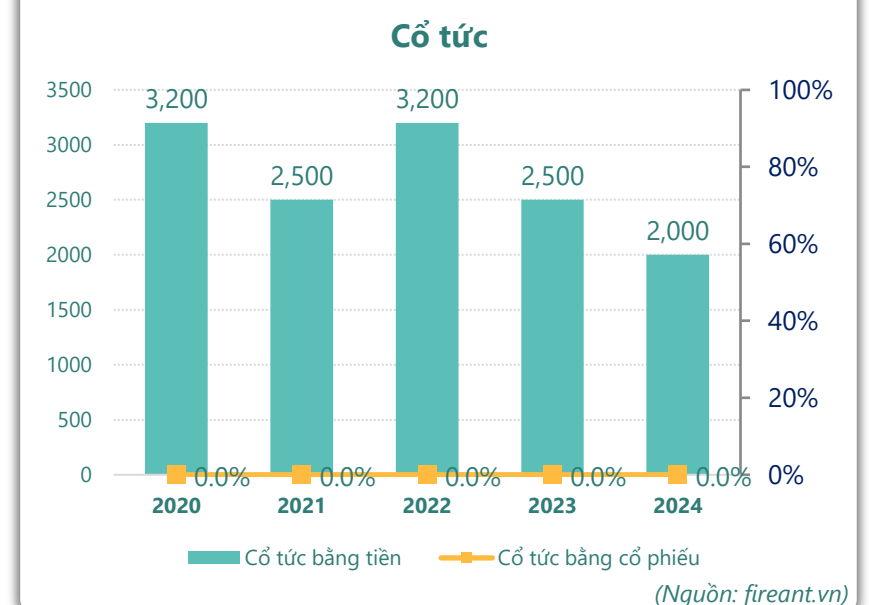
DT thuần 2024
317
tỷ VNĐ
YoY: ▼ 10.0 -3.3%

LN thuần 2024
203
tỷ VNĐ
YoY: ▲ 27.0 15.3%

LN sau thuế 2024
181
tỷ VNĐ
YoY: ▲ 25.0 16.6%



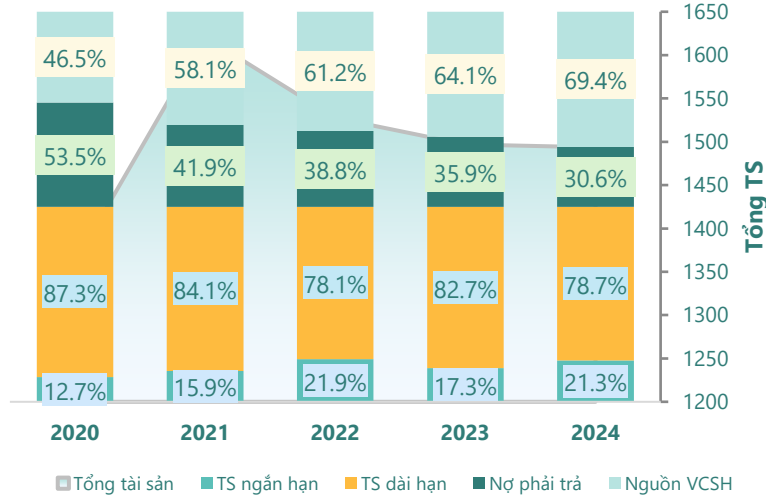
KẾT QUẢ KINH DOANH



TÀI SẢN - NGUỒN VỐN

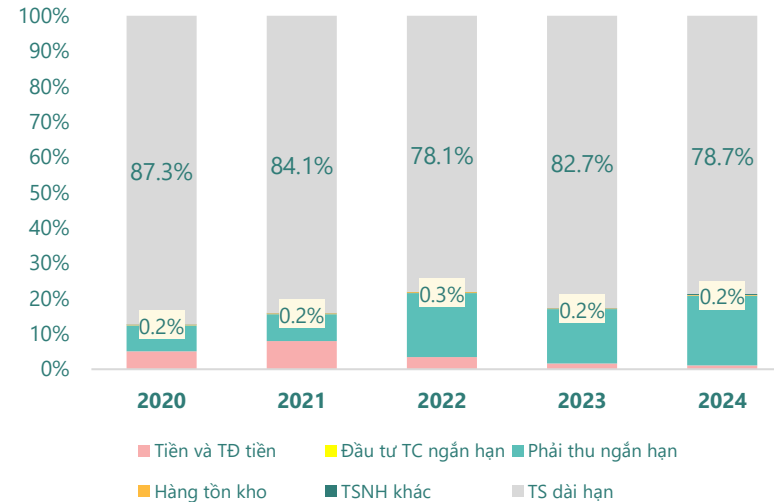
Cơ cấu Tổng tài sản

tỷ VNĐ



(Nguồn: fireant.vn)

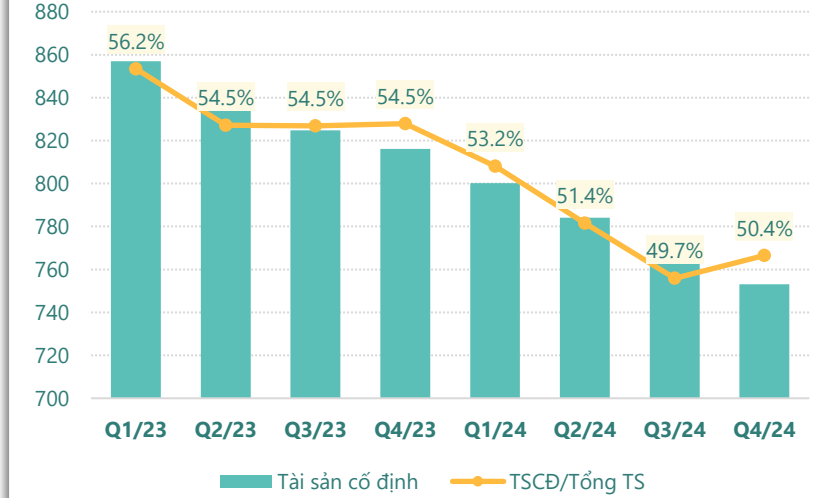
Cơ cấu TS ngắn hạn/Tổng TS



(Nguồn: fireant.vn)

Tài sản cố định

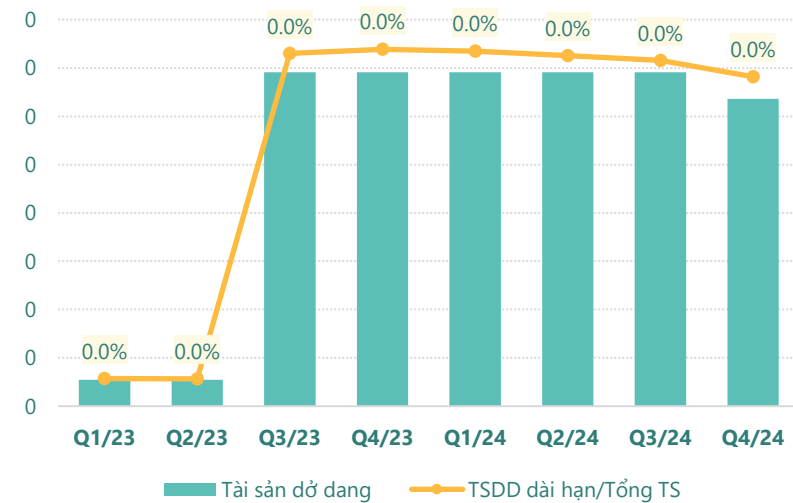
tỷ VNĐ



(Nguồn: fireant.vn)

Tài sản dở dang

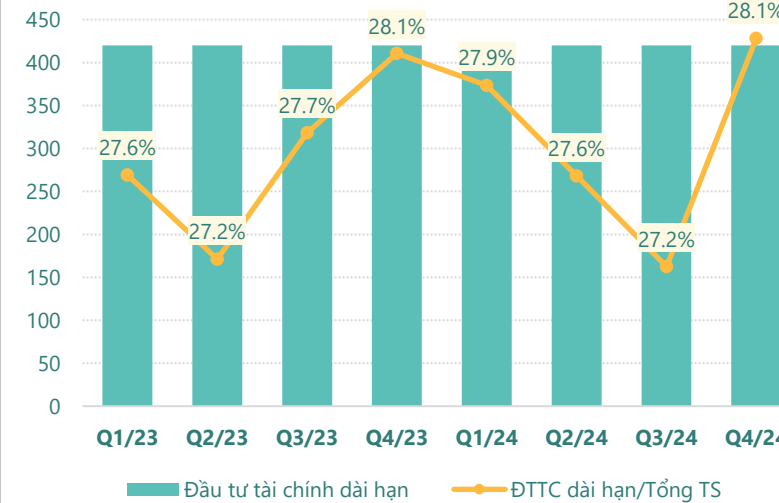
tỷ VNĐ



(Nguồn: fireant.vn)

Đầu tư tài chính dài hạn

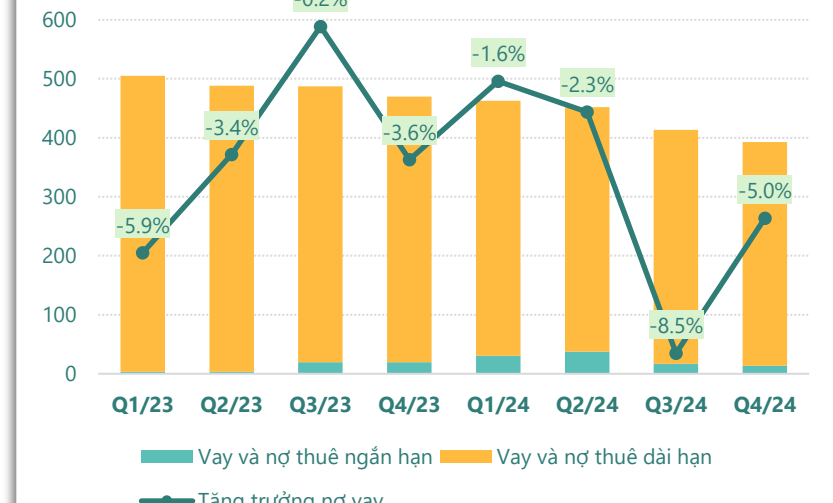
tỷ VNĐ



(Nguồn: fireant.vn)

Nợ vay

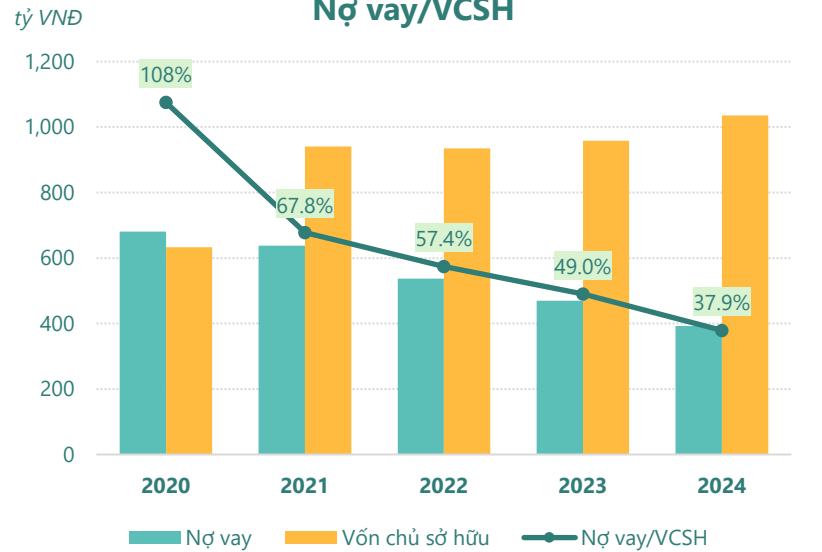
tỷ VNĐ



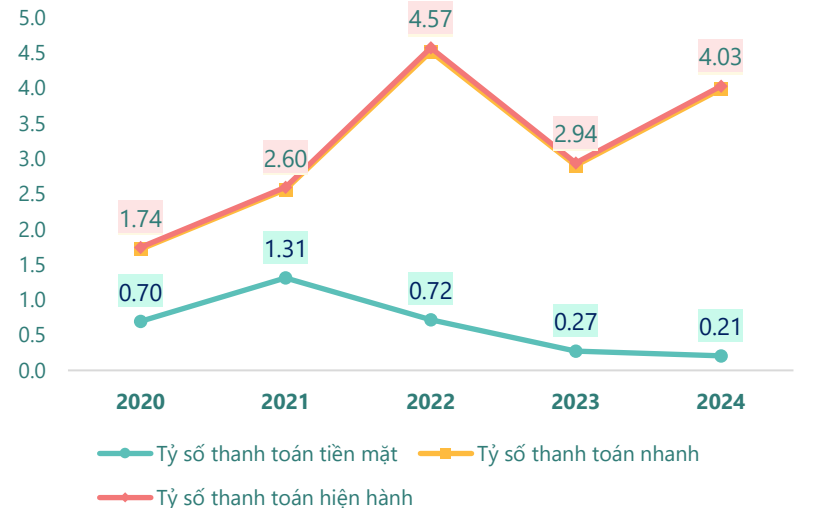
(Nguồn: fireant.vn)

HIỆU QUẢ HOẠT ĐỘNG

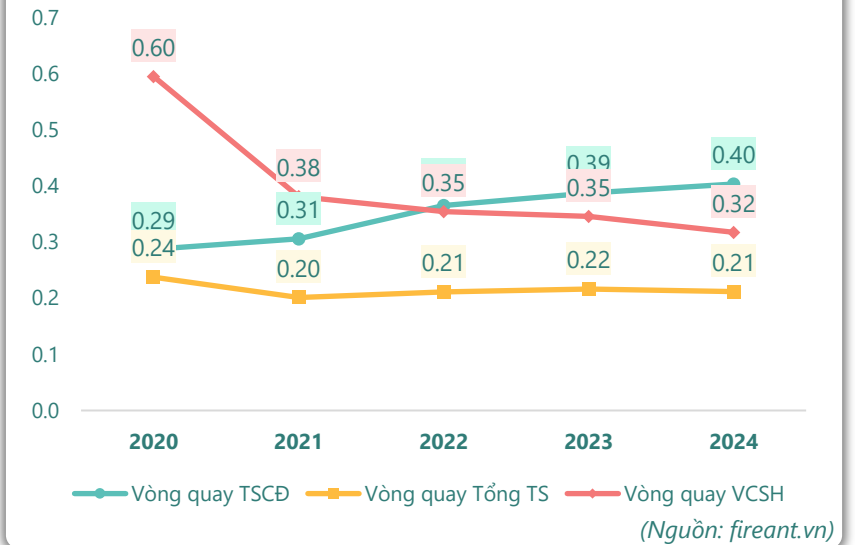
Nợ vay/VCSH



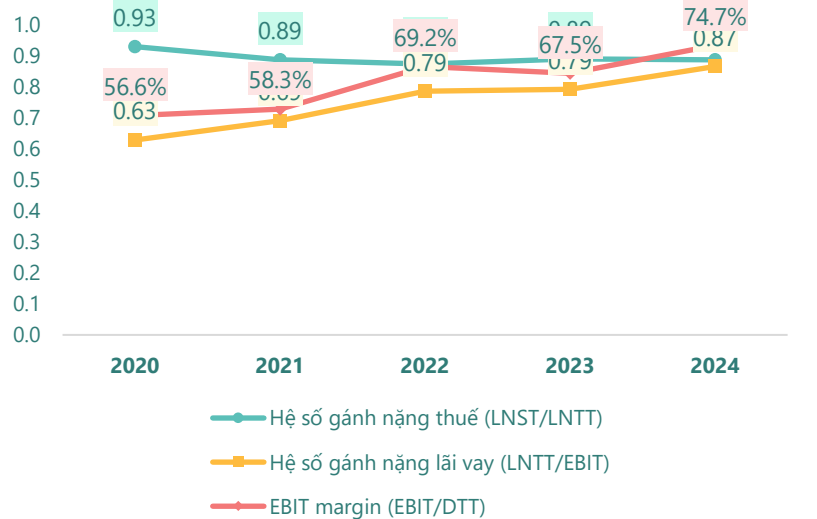
Chỉ số thanh khoản



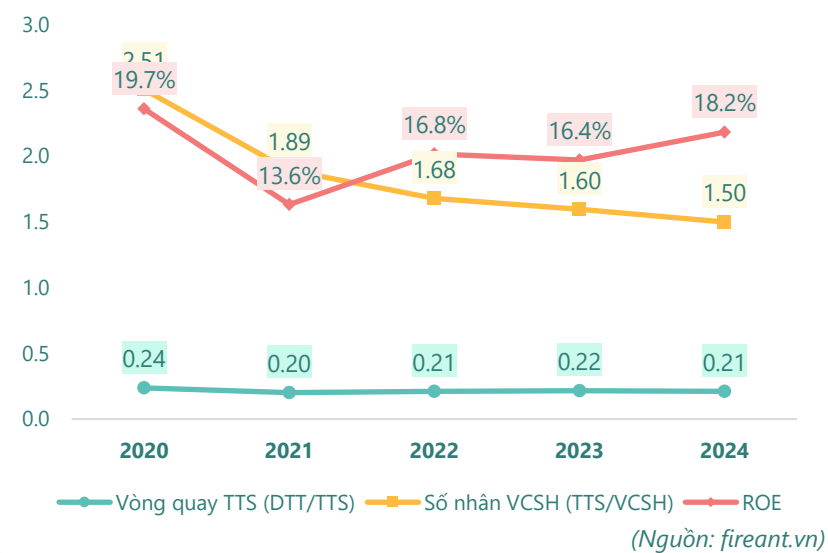
Vòng quay tài sản



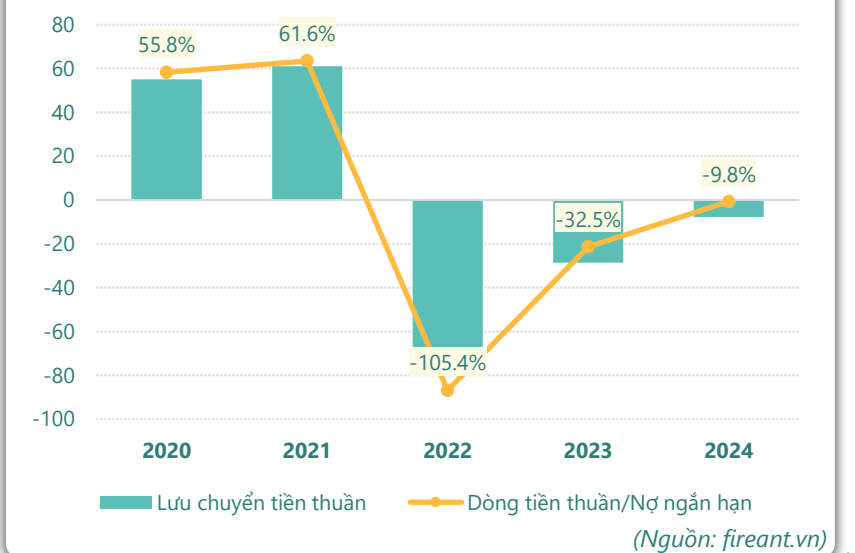
Hệ số gánh nặng thuế và lãi vay



Vòng quay tài sản và ROE



Dòng tiền thuần trên Nợ ngắn hạn





KẾT QUẢ KINH DOANH

(tỷ VNĐ)	Q4/24	Q4/23	Thay đổi YoY	2024	2023	Thay đổi YoY
Doanh thu thuần	92.7	92.8	-0.1%	317	327	-3.3%
Giá vốn hàng bán	38.9	39.9	-2.6%	128	127	1.1%
Lợi nhuận gộp	53.9	52.9	1.8%	188	200	-6.0%
Doanh thu HĐTC	29.8	8.46	253%	54.3	31.7	71.3%
Chi phí TC	4.79	9.70	-50.6%	31.9	46.0	-30.7%
Chi phí lãi vay	4.79	9.70	-50.6%	31.9	46.0	-30.7%
LN trong công ty LKLD	0	0.00		0	0	
Chi phí bán hàng	0	0.00		0	0.18	-100%
Chi phí QLDN	1.46	3.22	-54.8%	7.92	10.0	-20.9%
LN thuần từ HĐKD	77.4	48.4	60.0%	203	176	15.3%
Lợi nhuận khác	-0.30	0.59	-151%	1.87	-0.88	313%
LN trước thuế	77.1	49.0	57.4%	205	175	16.9%
Lợi nhuận sau thuế	68.6	43.4	58.0%	181	156	16.6%
LNST của CĐ cty mẹ	68.6	43.4	58.0%	181	156	16.6%

(Nguồn: fireant.vn)

Lưu chuyển tiền tệ

(tỷ VNĐ)	Q3/23	Q4/23	Q1/24	Q2/24	Q3/24	Q4/24
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	37.8	56.5	20.8	38.2	57.4	46.5
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	-61.3	18.4	-31.9	-18.7	-29.6	80.7
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	-71.4	-64.1	-7.33	-10.8	-38.3	-115
Tiền đầu kỳ	108	13.3	23.9	5.60	14.3	3.74
Lưu chuyển tiền thuần	-94.9	10.7	-18.4	8.67	-10.5	12.5
Ảnh hưởng tỷ giá	0.05	0.00	0	0.00	0.00	0.00
Tiền cuối kỳ	13.3	23.9	5.60	14.3	3.74	16.2

(Nguồn: fireant.vn)

CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

(tỷ VNĐ)	Tại ngày 31/12/2024	Tại ngày 31/12/2023	Thay đổi
Tổng tài sản	1,493	1,497	-0.2%
Tài sản ngắn hạn	318	259	22.8%
Tiền và tương đương tiền	16.2	23.9	-32.2%
Đầu tư tài chính ngắn hạn	0	0	
Phải thu ngắn hạn	295	231	27.8%
Hàng tồn kho	3.17	3.17	-0.1%
Tài sản ngắn hạn khác	3.48	0.80	336%
Tài sản dài hạn	1,176	1,238	-5.0%
Phải thu dài hạn	0	0	
Tài sản cố định	753	816	-7.7%
Bất động sản đầu tư	0	0	
Tài sản dở dang	0.32	0.35	-7.9%
Đầu tư tài chính dài hạn	420	420	0.0%
Tài sản dài hạn khác	2.34	1.67	39.9%
Lợi thế thương mại	0	0	
Nợ phải trả	458	538	-14.9%
Nợ ngắn hạn	78.8	88.0	-10.4%
Vay và nợ thuê ngắn hạn	13.8	19.8	-30.3%
Phải trả người bán ngắn hạn	0.66	1.55	-57.5%
Nợ dài hạn	379	450	-15.8%
Vay và nợ thuê dài hạn	379	450	-15.8%
Nguồn vốn chủ sở hữu	1,036	959	8.0%
Vốn chủ sở hữu	1,036	959	8.0%
Vốn điều lệ	477	477	0.0%
Kinh phí và quỹ khác	0	0	

(Nguồn: fireant.vn)

